



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

C12/21 QL1A, TânKiên, BìnhChánh ,Tp.HCM.

Tel: 8428 - 37560110 – 37561191 Fax: 8428 – 38770278

Email: [phanbon@binhdien.com](mailto:phanbon@binhdien.com)

Website: [www.binhdien.com](http://www.binhdien.com)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	01 - 02
2. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2019	03
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đến 31 tháng 12 năm 2019	04
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019	05 - 27

---



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Cho quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.493.211.990.941</b>	<b>2.881.249.979.500</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>397.285.604.612</b>	<b>318.247.777.132</b>
111	1. Tiền		317.285.604.612	249.020.472.861
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	69.227.304.271
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.2	<b>24.346.512.059</b>	<b>46.472.418.908</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.346.512.059	46.472.418.908
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>703.820.387.012</b>	<b>577.522.068.666</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	673.984.591.032	535.836.831.797
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	21.460.111.167	35.702.996.844
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5.a	17.834.952.864	14.186.026.306
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(9.459.268.051)	(8.203.786.281)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.7	<b>1.347.040.170.412</b>	<b>1.898.573.810.102</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.347.040.170.412	1.898.573.810.102
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>20.719.316.846</b>	<b>40.433.904.692</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.949.797.425	3.097.983.045
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.940.496.745	21.771.071.756
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.829.022.676	15.326.333.891
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	238.516.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>847.187.517.947</b>	<b>836.251.574.807</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.880.502.545</b>	<b>6.411.502.545</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		143.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5.b	3.737.502.545	6.411.502.545
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>760.585.986.105</b>	<b>763.191.123.620</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	527.398.544.918	472.204.134.392
222	- Nguyên giá		978.585.107.846	832.947.345.821
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(451.186.562.928)	(360.743.211.429)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.9	-	9.539.042.542
225	- Nguyên giá		-	24.212.050.613
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(14.673.008.071)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	233.187.441.187	281.447.946.686
228	- Nguyên giá		240.856.398.857	288.373.413.594
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.668.957.670)	(6.925.466.908)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>63.749.183.308</b>	<b>51.332.481.028</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	63.749.183.308	51.332.481.028
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.12	<b>8.177.477.852</b>	<b>8.177.477.852</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.661.918.871	11.661.918.871
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.484.441.019)	(3.484.441.019)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.794.368.137</b>	<b>7.138.989.762</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		10.559.100.571	6.668.454.624
269	2. Lợi thế thương mại	V.13	235.267.566	470.535.138
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.340.399.508.888</b>	<b>3.717.501.554.307</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.192.362.471.200</b>	<b>2.528.663.221.235</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.033.510.832.300</b>	<b>2.352.076.445.840</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	351.789.892.089	422.811.233.299
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	62.125.503.508	21.589.041.415
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	129.251.032.919	132.317.490.303
314	4. Phải trả người lao động		36.117.021.548	22.894.931.917
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	79.376.672.923	35.950.807.024
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	27.016.438.573	25.869.218.731
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19.a	1.333.840.763.074	1.677.511.558.375
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	13.993.507.666	13.132.164.776
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>158.851.638.900</b>	<b>176.586.775.395</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn		17.839.873.193	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19.b	141.011.765.707	176.586.775.395
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.148.037.037.688</b>	<b>1.188.838.333.072</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.21	<b>1.148.037.037.688</b>	<b>1.188.838.333.072</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		571.679.930.000	571.679.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		571.679.930.000	571.679.930.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		24.230.059.200	19.640.059.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		182.263.351.733	164.003.584.634
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.191.833.055	13.191.833.055
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		126.217.673.326	164.678.939.727
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		88.303.294.827	86.700.956.316
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		37.914.378.499	77.977.983.411
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		230.454.190.374	255.643.986.456
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.340.399.508.888</b>	<b>3.717.501.554.307</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hùng



Trần Tấn Sơn



Ngô Văn Đông

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Cho quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.1	<b>1.600.099.409.591</b>	<b>1.408.489.103.851</b>	<b>6.228.490.457.424</b>	<b>6.500.449.783.698</b>
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	33.471.594.886	32.995.531.713	96.058.578.748	118.560.806.591
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>1.566.627.814.705</b>	<b>1.375.493.572.138</b>	<b>6.132.431.878.676</b>	<b>6.381.888.977.107</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.337.806.259.654	1.214.499.589.099	5.397.011.747.785	5.542.136.460.138
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>228.821.555.051</b>	<b>160.993.983.039</b>	<b>735.420.130.891</b>	<b>839.752.516.969</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	2.743.163.385	5.602.801.152	7.382.092.844	13.626.614.136
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	42.574.156.803	37.595.389.305	146.568.884.393	139.295.163.682
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		31.441.184.591	21.965.818.656	117.660.666.148	106.835.763.541
24	8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	106.883.281.126	48.372.012.287	349.659.800.841	301.713.320.873
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	38.024.072.381	23.498.387.110	129.243.256.183	119.868.738.343
30	<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>44.083.208.126</b>	<b>57.130.995.489</b>	<b>117.330.282.318</b>	<b>292.501.908.207</b>
31	12. Thu nhập khác	VI.8	18.773.213.712	6.202.101.389	20.309.165.582	21.527.971.679
32	13. Chi phí khác	VI.9	744.670.937	357.197.611	1.255.990.701	1.618.254.099
40	<b>14. Lợi nhuận khác</b>		<b>18.028.542.775</b>	<b>5.844.903.778</b>	<b>19.053.174.881</b>	<b>19.909.717.580</b>
50	<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>62.111.750.901</b>	<b>62.975.899.267</b>	<b>136.383.457.199</b>	<b>312.411.625.787</b>
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	23.244.651.711	12.562.842.416	42.042.481.676	59.111.648.501
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>38.867.099.190</b>	<b>50.413.056.851</b>	<b>94.340.975.523</b>	<b>253.299.977.286</b>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		26.680.871.393	39.459.228.762	68.998.374.999	193.313.969.411
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		12.186.227.797	10.953.828.089	25.342.600.524	59.986.007.875
70	<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	VI.11	<b>420</b>	<b>605</b>	<b>1.086</b>	<b>3.043</b>
71	<b>22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	VI.12	<b>420</b>	<b>605</b>	<b>1.086</b>	<b>3.043</b>

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Hùng



Trần Tấn Sơn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Đông

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm_2019	Năm_2018
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>136.383.457.199</b>	<b>312.411.625.787</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>179.834.765.010</b>	<b>165.452.565.157</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định		81.716.014.425	77.420.662.377
03	- Các khoản dự phòng		1.255.481.770	1.006.671.725
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		524.788.566	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.322.185.899)	(19.810.532.486)
06	- Chi phí lãi vay		117.660.666.148	106.835.763.541
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>316.218.222.209</b>	<b>477.864.190.944</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(180.187.505.468)	(117.420.382.933)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		551.533.639.690	200.518.937.302
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		174.399.061.636	43.201.966.979
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.507.192.757)	(3.193.872.777)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(117.660.666.148)	(106.835.763.541)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35.389.196.257)	(60.310.944.682)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	843.823.575
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(47.577.942.632)	(49.945.164.079)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>657.828.420.273</b>	<b>384.722.790.788</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(136.976.170.940)	(88.968.118.498)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		13.775.368.830	28.487.261.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(71.472.418.908)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		22.125.906.849	42.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.197.241.481	6.349.723.580
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(98.877.653.780)</b>	<b>(83.103.552.008)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.363.916.940.586	4.526.436.339.613
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3.745.286.501.975)	(4.600.755.084.940)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.408.723.600)	(11.986.506.103)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(97.138.452.354)	(241.800.830.451)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(479.916.737.343)</b>	<b>(328.106.081.881)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>79.034.029.150</b>	<b>(26.486.843.101)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>318.247.777.132</b>	<b>344.734.620.233</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.798.330	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	V.1	<b>397.285.604.612</b>	<b>318.247.777.132</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020





Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hùng

Trần Tấn Sơn

Ngô Văn Đông



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ kế toán năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền và 05 công ty con (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền là công ty cổ phần.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn sản xuất, thương mại.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ, máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

##### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

##### 5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ

Trong Quý 4 ngành nông nghiệp Việt Nam tiếp tục chịu sự ảnh hưởng từ thời tiết và giá nông sản giảm sâu, bên cạnh đó hàng phân bón ngoại nhập ngày càng nhiều nên lượng phân bón bán ra giảm so với cùng kỳ. Để đảm bảo giữ thị phần và duy trì sản lượng bán ra Công ty chưa tăng giá bán trong thời gian giá nguyên liệu đầu vào tăng dẫn đến lợi nhuận gộp trong năm giảm 12% so với cùng kỳ. Từ các yếu tố tác động nêu trên làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 và lũy kế năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước lần lượt là 23% và 63%.

##### 6. Các công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con: 05 công ty.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty.

**Công ty con bao gồm:**

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Khu công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An	Thể thao; Quảng cáo	100%	100%	100%
2.	Công ty CP Bình Điền MeKong	Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	SX, TM phân bón	51%	51%	51%
3.	Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng	Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	SX, TM phân bón	51%	51%	51%



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
4.	Công ty CP Bình Điền Quảng Trị	Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	SX, TM phân bón	51%	51%	51%
5.	Công ty CP Bình Điền Ninh Bình	Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	SX, TM phân bón	51%	51%	51%

#### **Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị

Địa chỉ

Nhà máy Phân bón Bình Điền Long An Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đức, tỉnh Long An.

#### **7. Số lượng nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 1.159 nhân viên, tại ngày đầu năm có 1.185 nhân viên.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này tài chính (hợp nhất) này được lập cho kỳ kế toán năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)**

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2019 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

#### 4. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

#### 9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản thuê</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	07 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

##### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

<u>Loại tài sản vô hình</u>	<u>Số năm</u>
Phần mềm	07 – 10



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 12. Lợi thế thương mại

Giá trị lợi thế thương mại là giá trị phát sinh khi hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại Tập đoàn phân bổ không quá 10 năm.

#### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 14. Vốn chủ sở hữu

##### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và các Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

#### ***Doanh thu bán hàng hoá: phân bón thành phẩm và nguyên liệu phân bón.***

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

#### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

#### **19. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

#### **20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

#### 21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 23. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ và số lượng bình quân của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### 24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 25. Báo cáo theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VNĐ)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	4.420.552.266	4.919.725.343
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	312.865.052.346	244.100.747.518
- Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	80.000.000.000	69.227.304.271
<b>Cộng</b>	<b><u>397.285.604.612</u></b>	<b><u>318.247.777.132</u></b>

<sup>(\*)</sup> Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng.

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm trên 03 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là phải thu thương mại mua bán phân bón các loại.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>673.984.591.032</b>	<b>535.836.831.797</b>
- Công ty TNHH Yetak – Cambodia	97.800.812.187	94.210.101.896
- Công ty CP XNK Phân bón Minh Tân	14.657.253.981	10.083.936.395
- Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan	38.237.356.000	18.038.488.717
- Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	27.403.779.117	11.010.105.317
- Công ty TNHH MTV VTNN VT Tiến Thành	21.018.994.898	25.566.375.603
- Công ty TNHH Hồng Nhung	27.349.980.400	5.042.726.900
- Công ty TNHH TM XNK Hùng Tiến	13.340.996.762	13.581.122.362
- Các khách hàng khác	434.175.417.687	358.303.974.607
<b>Cộng</b>	<b>673.984.591.032</b>	<b>535.836.831.797</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là trả trước để xây dựng và sửa chữa lớn tài sản cố định.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<b>21.460.111.167</b>	<b>35.702.996.844</b>
- Công ty TNHH Cơ khí & Thiết Bị Việt Khang	4.854.801.000	-
- Công ty TNHH Chế Tạo Máy Phú Minh	2.323.915.200	-
- Trả trước cho người bán khác	14.281.394.967	35.702.996.844
<b>Cộng</b>	<b>21.460.111.167</b>	<b>35.702.996.844</b>

**5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>1.116.998.350</b>	-	-	-
- Tập đoàn hóa chất Việt Nam	1.116.998.350	-	3.242.975.986	-
<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	<b>16.717.954.514</b>	-	<b>14.186.026.306</b>	-
- Các khoản tạm ứng của nhân viên	4.666.033.380	-	3.242.975.986	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	12.051.921.134	-	10.943.050.320	-
<b>Cộng</b>	<b>17.834.952.864</b>	-	<b>14.186.026.306</b>	-

**5b. Phải thu dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>3.737.502.545</b>	-	<b>3.737.502.545</b>	-
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	3.737.502.545	-	3.737.502.545	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	-	-	<b>2.674.000.000</b>	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	-	-	2.674.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.737.502.545</b>	-	<b>6.411.502.545</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

**6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Số đầu năm	(8.203.786.281)	(7.531.724.839)
Trích lập dự phòng bổ sung	(1.975.935.070)	(685.061.442)
Hoàn nhập dự phòng	720.453.300	13.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>(9.459.268.051)</b>	<b>(8.203.786.281)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu <sup>(1)</sup>	928.356.887.618	-	1.421.272.558.875	-
- Công cụ, dụng cụ	12.931.701.743	-	10.935.116.476	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.021.820.641	-	43.457.615.145	-
- Thành phẩm <sup>(2)</sup>	352.062.146.276	-	416.836.423.259	-
- Hàng hóa	10.667.614.134	-	6.072.096.347	-
<b>Cộng</b>	<b>1.347.040.170.412</b>	<b>-</b>	<b>1.898.573.810.102</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là nguyên liệu phân bón các loại: U-rê, DAP, cao lanh,...<sup>(2)</sup> Thành phẩm là phân bón các loại.**8. Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình xem Phụ lục số 01.

**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	24.212.050.613	24.212.050.613
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	(24.212.050.613)	(24.212.050.613)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>		
Số đầu năm	14.673.008.071	14.673.008.071
Khấu hao tăng trong kỳ	1.210.602.530	1.210.602.530
Giảm trong kỳ	(15.883.610.601)	(15.883.610.601)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	<b>9.539.042.542</b>	<b>9.539.042.542</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất<sup>(*)</sup></b>	<b>Phần mềm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	287.359.636.594	1.013.777.000	288.373.413.594
Mua trong kỳ	2.477.048.448	656.708.800	3.133.757.248
Giảm trong kỳ	(50.650.771.985)	-	(50.650.771.985)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>239.185.913.057</b>	<b>1.670.485.800</b>	<b>240.856.398.857</b>

**Giá trị hao mòn**

Số đầu năm	6.128.875.522	796.591.386	6.925.466.908
Khấu hao trong kỳ	545.392.669	198.098.093	743.490.762
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.674.268.191</b>	<b>994.689.479</b>	<b>7.668.957.670</b>

**Giá trị còn lại**

Số đầu năm	281.230.761.072	217.185.614	<b>281.447.946.686</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>232.511.644.866</b>	<b>675.796.321</b>	<b>233.187.441.187</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 465.000.000 đồng.
- Giá trị còn lại của một số TSCĐ vô hình dùng để thế chấp các khoản vay là 64.387.821.384 đồng.
- (\*) Quyền sử dụng đất của Tập đoàn gồm:
  - Khu đất tọa lạc tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, hiện Công ty thuê của Nhà nước. Giá trị đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và Văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/8/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tổng công ty Hóa chất Việt Nam trước đây) tại Tp. Hồ Chí Minh.
  - Quyền sử dụng đất số T00080/QSDĐ/0401-LA tọa lạc tại xã Long Định, huyện Cần Đức, Long An.
  - Quyền sử dụng 31.829 m<sup>2</sup> đất thuê (một phần các thửa số 720, 725, 723, 721; tờ bản đồ số 3) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X267579 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 15/11/2014. Quyền sử dụng này đã thuê chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.18).
  - Quyền sử dụng 5.200 m<sup>2</sup> đất thuê (thuộc phần TK 278B (thửa số 1,2); tờ bản đồ số BĐ ĐC CS số 2) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 816767 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/4/2008. Quyền sử dụng này đã thuê chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.18).
  - Quyền sử dụng 4.000 m<sup>2</sup> đất thuê (thửa số 1642; tờ bản đồ số 3) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 816768 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/4/2008. Quyền sử dụng này đã thuê chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.18).
  - Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ241094 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 02 tháng 12 năm 2016 với tổng diện tích 10.202,50 m<sup>2</sup> thuộc lô đất số A20B, đường C4, KCN Thành Thành Công, ấp An Hội, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
  - Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM189701 và BM189701 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 01 năm 2015 với tổng diện tích 15.233,20 m<sup>2</sup> thuộc lô đất số A10, đường C4, KCN Bourbon An Hòa, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>51.332.481.028</b>	<b>139.079.374.597</b>	<b>(126.662.672.317)</b>	<b>63.749.183.308</b>
- Các hạng mục của nhà máy Bình Điền tại Hồ Chí Minh, Long An	30.624.723.020	33.946.092.000	(48.233.104.395)	16.337.710.625
- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Quảng Trị	-	22.253.658.663	(7.031.138.163)	15.222.520.500
- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Ninh Bình	20.707.758.008	82.835.623.934	(71.354.429.759)	32.188.952.183
<b>Cộng</b>	<b>51.332.481.028</b>	<b>139.079.374.597</b>	<b>(126.662.672.317)</b>	<b>63.749.183.308</b>

**12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị được đầu tư	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà (*)	11.661.918.871	8.177.477.852	(3.484.441.019)	11.661.918.871	8.177.477.852	(3.484.441.019)
<b>Cộng</b>	<b>11.661.918.871</b>	<b>8.177.477.852</b>	<b>(3.484.441.019)</b>	<b>11.661.918.871</b>	<b>8.177.477.852</b>	<b>(3.484.441.019)</b>

(\*) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà tương ứng 1.164.564 cổ phần, (chiếm tỷ lệ 6,28% vốn điều lệ) mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

**13. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty con	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Công ty CP Bình Điền MeKong	169.550.656	-	(84.775.328)	84.775.328
- Công ty CP Bình Điền Quảng Trị	300.984.482	-	(150.492.244)	150.492.238
<b>Cộng</b>	<b>470.535.138</b>	<b>-</b>	<b>(235.267.572)</b>	<b>235.267.566</b>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>351.789.892.089</b>	<b>422.811.233.299</b>
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	68.547.734.844	85.058.119.341
- Công ty TNHH Nguyễn Phan	17.956.952.000	36.351.905.000
- Công ty TNHH Eastchem	23.183.219.500	38.833.097.000
- Các nhà cung cấp khác	242.101.985.745	262.568.111.958
<b>Cộng</b>	<b>351.789.892.089</b>	<b>422.811.233.299</b>

Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có.

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Trả trước của các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>	<b>62.027.849.428</b>	<b>21.589.041.415</b>
- Các người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	62.027.849.428	21.589.041.415
<b>Cộng</b>	<b>62.027.849.428</b>	<b>21.589.041.415</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nội địa	380.738.665	522.695.368
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.686.509.174	13.365.021.583
Thuế thu nhập cá nhân	1.496.164.425	3.728.305.820
Giá trị quyền sử dụng đất	114.687.620.655	114.687.620.655
<b>Cộng</b>	<b><u>129.251.032.919</u></b>	<b><u>132.317.490.303</u></b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Hàng hóa là phân bón không chịu thuế Giá trị gia tăng.

**Thuế nhập khẩu**

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Thuế suất:

- Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất phổ thông 20%.
- Công ty CP Bình Điền Quảng Trị hưởng thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm, năm 2019 là năm thứ 8 được hưởng thuế suất ưu đãi.

- Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty CP Bình Điền Ninh Bình giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm (bắt đầu từ năm 2017), năm 2019 là năm thứ 03 được giảm 50%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	136.449.964.423	312.411.625.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	42.042.481.676	59.111.648.501
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>	<b><u>94.407.482.747</u></b>	<b><u>253.299.977.286</u></b>

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả ngắn hạn	79.376.672.923	35.950.807.024
<b>Cộng</b>	<b><u>79.376.672.923</u></b>	<b><u>35.950.807.024</u></b>

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>2.660.000.000</b>
- Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	-	2.660.000.000
<b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>	<b>27.016.438.573</b>	<b>23.209.218.731</b>
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	27.016.438.573	23.209.218.731
<b>Cộng</b>	<b><u>27.016.438.573</u></b>	<b><u>25.869.218.731</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn****19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>1.333.840.763.074</b>	<b>1.333.840.763.074</b>	<b>1.676.102.834.775</b>	<b>1.676.102.834.775</b>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Tp. HCM	263.464.541.700	263.464.541.700	274.312.380.854	274.312.380.854
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Hàm Nghi	39.090.132.000	39.090.132.000	67.467.076.233	67.467.076.233
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Bến Nghé	57.448.614.000	57.448.614.000	90.325.644.463	90.325.644.463
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tp.HCM	205.284.321.092	205.284.321.092	407.506.987.575	407.506.987.575
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	88.065.000.000	88.065.000.000	91.600.000.000	91.600.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – TpHCM	-	-	54.399.432.710	54.399.432.710
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM <sup>(10)</sup>	29.856.480.000	29.856.480.000	27.525.750.618	27.525.750.618
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN Tây Sài Gòn	140.430.899.635	140.430.899.635	139.174.763.826	139.174.763.826
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN Tp.HCM	76.068.409.639	76.068.409.639	79.647.992.772	79.647.992.772
- Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn VN – CN Quảng Trị	19.338.727.500	19.338.727.500	21.885.358.850	21.885.358.850
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Quảng Trị	90.185.275.000	90.185.275.000	41.350.000.000	41.350.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN Quảng Trị	49.954.423.992	49.954.423.992	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Lâm Đồng	4.115.278.640	4.115.278.640	15.490.349.329	15.490.349.329
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Lâm Đồng	20.881.052.000	20.881.052.000	9.308.430.500	9.308.430.500
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ninh Bình	249.657.607.876	249.657.607.876	286.779.425.925	286.779.425.925
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Hà Nội	-	-	69.329.241.120	69.329.241.120
<b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.408.723.600</b>	<b>1.408.723.600</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.333.840.763.074</b>	<b>1.333.840.763.074</b>	<b>1.677.511.558.375</b>	<b>1.677.511.558.375</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

**19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>141.011.765.707</b>	<b>141.011.765.707</b>	<b>176.586.775.395</b>	<b>176.586.775.395</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Tây Sài Gòn <sup>(1)</sup>	29.813.900.000	29.813.900.000	36.678.883.006	36.678.883.006
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN Tp.HCM <sup>(2)</sup>	-	-	29.204.664.177	29.204.664.177
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ninh Bình <sup>(3)</sup>	111.197.865.707	111.197.865.707	110.703.228.212	110.703.228.212
<b>Cộng</b>	<b>141.011.765.707</b>	<b>141.011.765.707</b>	<b>176.586.775.395</b>	<b>176.586.775.395</b>

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Tăng do trích lập từ lợi nhuận, tăng khác		Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
	Số đầu năm	Số cuối kỳ		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.132.164.776	38.252.555.709	37.391.212.819	13.993.507.666
<b>Cộng</b>	<b>13.132.164.776</b>	<b>38.252.555.709</b>	<b>37.391.212.819</b>	<b>13.993.507.666</b>

**21. Vốn chủ sở hữu****21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

**21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	371.592.000.000	65,00	371.592.000.000	65,00
- Các cổ đông khác	200.087.930.000	35,00	200.087.930.000	35,00
<b>Cộng</b>	<b>571.679.930.000</b>	<b>100,00</b>	<b>571.679.930.000</b>	<b>100,00</b>

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		
	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp	
<b>Cộng</b>	<b>571.679.930.000</b>	<b>571.679.930.000</b>	<b>-</b>

**21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	571.679.930.000	571.679.930.000
+ Vốn góp cuối kỳ	571.679.930.000	571.679.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận công ty mẹ đã chia (*)	(57.167.993.000)	(200.087.975.500)

(\*) Công ty đã trả cổ tức còn lại của năm 2018 là 5% và tạm ứng cổ tức năm 2019 là 5%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

**21d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu phổ thông	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu phổ thông	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

**21e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ.
- Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 là 2.500.000.000 đồng.

**22. Các mục ngoài bảng cân đối kế toán  
Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	2.338.966,79	1.069.283,30
Euro (EUR)	38,69	50,43

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
- Doanh thu hoạt động bán thành phẩm, khác	6.228.490.457.424	6.500.449.783.698
<b>Cộng</b>	<b>6.228.490.457.424</b>	<b>6.500.449.783.698</b>

**2. Các khoản giảm trừ**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
- Chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán.	96.058.578.748	118.560.806.591
<b>Cộng</b>	<b>96.058.578.748</b>	<b>118.560.806.591</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	5.397.011.747.785	5.542.136.460.138
<b>Cộng</b>	<b>5.397.011.747.785</b>	<b>5.542.136.460.138</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá, khác	7.382.092.844	13.626.614.136
<b>Cộng</b>	<b>7.382.092.844</b>	<b>13.626.614.136</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	146.568.884.393	139.295.163.682
<b>Cộng</b>	<b>146.568.884.393</b>	<b>139.295.163.682</b>

**6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí cho nhân viên, quảng bá thương hiệu, chi phí bán hàng khác	349.659.800.841	301.713.320.873
<b>Cộng</b>	<b>349.659.800.841</b>	<b>301.713.320.873</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nhân viên, chi phí quản lý khác	129.243.256.183	119.868.738.343
<b>Cộng</b>	<b>129.243.256.183</b>	<b>119.868.738.343</b>

**8. Thu nhập khác**

	Năm 2019	Năm 2018
- Thu nhập khác	20.309.165.582	21.527.971.679
<b>Cộng</b>	<b>20.309.165.582</b>	<b>21.527.971.679</b>

**9. Chi phí khác**

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí khác	1.255.990.701	1.618.254.099
<b>Cộng</b>	<b>1.255.990.701</b>	<b>1.618.254.099</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	42.042.481.676	59.111.648.501
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>42.042.481.676</b>	<b>59.111.648.501</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	68.998.374.999	193.313.969.411
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(6.899.837.500)	(19.331.396.941)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	62.098.537.499	173.982.572.470
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	57.167.993	57.167.993
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)</b>	<b>1.086</b>	<b>3.043</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi Kỳ này được tạm trích 10% theo Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trong Kỳ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

**12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	68.998.374.999	193.313.969.411
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(6.899.837.500)	(19.331.396.941)
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	62.098.537.499	173.982.572.470
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	57.167.993	57.167.993
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)</b>	<b>1.086</b>	<b>3.043</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi Kỳ này được tạm tính 10% theo Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trong Kỳ này.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Nợ tiềm tàng**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán.

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm 2019	Năm 2018
Lương, thưởng và thù lao	3.470.971.000	5.336.685.252
Cổ tức đã nhận bằng tiền	183.168.000	641.088.000
<b>Cộng</b>	<b>3.654.139.000</b>	<b>5.977.773.252</b>

**2b. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

**Mối quan hệ**

Là công ty mẹ (chiếm 65,00% vốn điều lệ của Công ty CP Phân bón Bình Điền)

Nội dung giao dịch:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Phân bón Bình Điền chi cổ tức	37.159.200.000	130.057.200.000
Công ty CP Phân bón Bình Điền phải thu dài hạn khác (tại ngày 31/12/2019)	3.737.502.545	3.737.502.545 (tại ngày 31/12/2018)
Công ty CP Phân bón Bình Điền phải thu ngắn hạn khác (tại ngày 31/12/2019)	1.116.998.350	- (tại ngày 31/12/2018)
Công ty CP Phân bón Bình Điền phải trả khác (tại ngày 31/12/2019)	-	2.660.000.000 (tại ngày 31/12/2018)



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

**3. Báo cáo bộ phận****- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu kinh doanh phân bón.

**- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý****Năm 2019**

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.242.278.797.892	890.153.080.784	6.132.431.878.676
Giá vốn hàng bán	4.624.454.388.673	772.557.359.112	5.397.011.747.785
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>617.824.409.219</b>	<b>117.595.721.672</b>	<b>735.420.130.891</b>

**Năm 2018**

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.461.661.132.757	920.227.844.350	6.381.888.977.107
Giá vốn hàng bán	4.724.985.545.396	817.150.914.742	5.542.136.460.138
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>736.675.587.361</b>	<b>103.076.929.608</b>	<b>839.752.516.969</b>

**4. Tài sản đảm bảo****Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Tài sản đảm bảo: Để đảm bảo cho khoản vay, Tập đoàn đã thế chấp hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, tài sản cố định hữu hình khác (thuyết minh số V.19a, V.19b).

**Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác**

Công ty không có nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác.

**5. Khả năng hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ kế toán năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

**6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho kỳ kế toán năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Người lập biểu



Trần Ngọc Hùng

Kế toán trưởng



Trần Tấn Sơn

Tổng Giám đốc




Ngô Văn Đông

**PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TĂNG SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>494.663.577.984</b>	<b>274.000.624.347</b>	<b>42.959.485.160</b>	<b>6.172.791.858</b>	<b>15.150.866.472</b>	<b>832.947.345.821</b>
2. Tăng trong năm	103.289.262.548	45.683.492.167	1.105.000.000	1.168.707.545	119.330.000	151.365.792.260
- Tăng do mua mới	90.944.088.548	17.009.589.754	1.105.000.000	318.176.545	119.330.000	109.496.184.847
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	12.345.174.000	4.381.951.800	-	850.531.000	-	17.577.656.800
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	24.291.950.613	-	-	-	24.291.950.613
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	(525.850.000)	(4.941.998.417)	-	(260.181.818)	-	(5.728.030.235)
- Thanh lý, nhượng bán	(525.850.000)	(4.941.998.417)	-	(260.181.818)	-	(5.728.030.235)
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>597.426.990.532</b>	<b>314.742.118.097</b>	<b>44.064.485.160</b>	<b>7.081.317.585</b>	<b>15.270.196.472</b>	<b>978.585.107.846</b>
<i>Trong đó:</i>						
TSCĐ Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	14.271.810.316	71.784.501.385	12.819.558.810	1.949.906.594	-	100.825.777.105
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1 Số dư đầu năm</b>	<b>180.037.861.387</b>	<b>147.700.416.314</b>	<b>24.518.930.951</b>	<b>3.612.435.864</b>	<b>4.873.566.913</b>	<b>360.743.211.429</b>
2. Tăng trong năm	43.213.124.404	44.863.367.173	4.485.521.062	927.321.022	2.682.048.073	96.171.381.734
- Khấu hao trong kỳ	43.213.124.404	28.979.756.572	4.485.521.062	927.321.022	2.682.048.073	80.287.771.133
- Tăng khác	-	15.883.610.601	-	-	-	15.883.610.601
3. Giảm trong năm	(525.850.000)	(4.941.998.417)	-	(260.181.818)	-	(5.728.030.235)
- Thanh lý, nhượng bán	(525.850.000)	(4.941.998.417)	-	(260.181.818)	-	(5.728.030.235)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>222.725.135.791</b>	<b>187.621.785.070</b>	<b>29.004.452.013</b>	<b>4.279.575.068</b>	<b>7.555.614.986</b>	<b>451.186.562.928</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>314.625.716.597</b>	<b>126.300.208.033</b>	<b>18.440.554.209</b>	<b>2.560.355.994</b>	<b>10.277.299.559</b>	<b>472.204.134.392</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>374.701.854.741</b>	<b>127.120.333.027</b>	<b>15.060.033.147</b>	<b>2.801.742.517</b>	<b>7.714.581.486</b>	<b>527.398.544.918</b>

Người lập biểu



Trần Ngọc Hùng

Kế toán trưởng



Trần Tấn Sơn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Đông



**PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu (1)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (2)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>571.679.930.000</b>	<b>15.050.059.200</b>	-	<b>122.111.329.093</b>	<b>11.927.892.981</b>	<b>253.904.393.401</b>	<b>246.178.995.861</b>	<b>1.220.852.600.536</b>
<b>2. Tăng trong năm trước</b>	-	<b>4.590.000.000</b>	-	<b>46.482.255.541</b>	<b>1.263.940.074</b>	<b>193.313.969.411</b>	<b>59.986.007.875</b>	<b>305.636.172.901</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	193.313.969.411	59.986.007.875	253.299.977.286
- Tăng vốn trong năm	-	4.590.000.000	-	-	-	-	-	4.590.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giá trị tài sản thuần tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	46.482.255.541	1.263.940.074	-	-	47.746.195.615
<b>3. Giảm trong năm trước</b>	-	-	-	<b>(4.590.000.000)</b>	-	<b>(282.539.423.085)</b>	<b>(50.521.017.280)</b>	<b>(337.650.440.365)</b>
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(282.539.423.085)	(50.521.017.280)	(333.060.440.365)
- Giảm khác	-	-	-	(4.590.000.000)	-	-	-	(4.590.000.000)
<b>4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay</b>	<b>571.679.930.000</b>	<b>19.640.059.200</b>	-	<b>164.003.584.634</b>	<b>13.191.833.055</b>	<b>164.678.939.727</b>	<b>255.643.986.456</b>	<b>1.188.838.333.072</b>
<b>5. Tăng trong kỳ này</b>	-	<b>4.590.000.000</b>	-	<b>22.849.767.099</b>	-	<b>68.998.374.999</b>	<b>25.342.600.524</b>	<b>121.780.742.622</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	68.998.374.999	25.342.600.524	94.340.975.523
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bổ sung từ Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bổ sung từ Quỹ đầu tư phát triển	-	4.590.000.000	-	22.849.767.099	-	-	-	27.439.767.099
<b>6. Giảm trong kỳ này</b>	-	-	-	<b>(4.590.000.000)</b>	-	<b>(107.459.641.400)</b>	<b>(50.532.396.606)</b>	<b>(162.582.038.006)</b>
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(22.849.767.099)	-	(22.849.767.099)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.746.041.301)	(10.929.424.526)	(35.675.465.827)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ này	-	-	-	-	-	(2.500.000.000)	-	(2.500.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57.167.993.000)	(39.414.812.080)	(96.582.805.080)
- Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(195.840.000)	(188.160.000)	(384.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(4.590.000.000)	-	-	-	(4.590.000.000)
<b>7. Số dư cuối kỳ này</b>	<b>571.679.930.000</b>	<b>24.230.059.200</b>	-	<b>182.263.351.733</b>	<b>13.191.833.055</b>	<b>126.217.673.326</b>	<b>230.454.190.374</b>	<b>1.148.037.037.688</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hùng

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính hợp nhất



Trần Tấn Sơn



Ngô Văn Đông